TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-02-2023
V/v tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

2. Bà Đinh Thị Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Kim G, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Danh X, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 18/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Trần Kim G trình bày: Vào khoảng năm 2004, bà và chồng bà Ông Danh X quen biết và yêu thương nhau. Được sự thống nhất của hai bên gia đình, ông bà có tổ chức đám cưới tại Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà có hai con chung là cháu Thị Thu Thảo, sinh ngày 13/3/2005 và cháu Danh Nhân, sinh ngày 07/6/2011. Vợ chồng bà chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, nguyên nhân do ông, bà bất đồng quan điểm và phong cách sống. Ông, bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có tiếng nói chung. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, bà

không còn tình cảm với ông X, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông X. Về con chung, bà nhận nuôi cháu Danh Nhân và giao cháu Thị Thu Thảo cho chồng bà chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Danh X trình bày: Quá trình kết hôn, chung sống và có con chung giữa ông và Bà Trần Kim G như vợ ông trình bày. Ông thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi và đánh nhau, nguyên nhân do vợ chồng chung sống không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Ông, bà đã sống ly thân từ tháng 4/2022 (âm lịch) đến nay. Nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, bà G muốn ly hôn, ông cũng chấp nhận. Về con, ông thống nhất theo yêu cầu của vợ ông. Về tài sản chung và nợ chung, ông bà tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà G, ông X, nhưng ông, bà không có mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông X chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng".* Do đó, quan hệ chung sống giữa bà G và ông X không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống giữa ông, bà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Kể từ tháng 4 năm 2022 đến nay, ông, bà sống ly thân, nay bà G không còn tình cảm với ông X và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận bà G và ông X là vợ chồng, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, ông bà có hai con chung là cháu Thị Thu Thảo, sinh ngày 13/3/2005 và cháu Danh Nhân, sinh ngày 07/6/2011. Theo nguyện vọng của các con và sự tự nguyện thỏa thuận của ông, bà, xét nên giao cháu Thị Thu Thảo cho ông X và giao cháu Danh Nhân cho bà G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bên không trực tiếp nuôi con được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên kia trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà G và ông X về việc không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà G và ông X tự thỏa thuận, không yêu

cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà G phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận Bà Trần Kim G và Ông Danh X là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Thị Thu Thảo, sinh ngày 13/3/2005 cho Ông Danh X và giao cháu Danh Nhân, sinh ngày 07/6/2011 cho Bà Trần Kim G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Các bên được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên kia trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà G và ông X về việc không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà G và ông X tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004356 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà G đã nộp xong.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai